

Bản án số: 31/2019/HS-ST
Ngày: 20/9/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Hai.

Bà Quang Kim Cúc.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Mỹ Châu - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Liệt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2019/TLST-HS, ngày 7 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-HS, ngày 5 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2019/QĐXXST-HS, ngày 31 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2019/QĐXXST-HS, ngày 23 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ tên: **Cao Văn S (G)**; Giới tính: nam; Sinh năm: 1987, sinh tại: Đồng Tháp. Nơi ĐKKHKT: 46/2, ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chỗ ở: 46/2, ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: nguyên là Công chức tài chính, kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Cha: Cao Văn G – sinh năm: 1953; Mẹ: Ngô Thị B – sinh năm: 1953; Anh chị em ruột: có 9 chín người, bị cáo là con thứ chín; Vợ: Bùi Kim H, sinh năm: 1987; Con: có 02 người; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ: không; Bắt tạm giam: Từ ngày 8/12/2018 đến ngày 4/6/2019; Bị cáo được thay đổi bằng biện pháp bảo lãnh (có mặt).

Nguyên đơn dân sự:

Ủy ban nhân dân xã P, địa chỉ: Quốc lộ 54, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Bá H – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân

xã P. Ông H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Yến T, sn: 1986 – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P (có mặt).

Bị đơn dân sự:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện L. Địa chỉ: Khóm 1, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đại diện ủy quyền ông Võ Văn H, sinh năm 1978. Chức vụ: Phó giám đốc (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện L, địa chỉ Quốc lộ 80, Khóm 1, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Minh N - Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện L (có mặt).

2. Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Nguyễn Văn D, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

4. Lê Hồng P, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

5. Nguyễn Long T, sinh năm 1980, địa chỉ: 196/2, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

6. Trần Anh P, sinh năm 1974, địa chỉ: ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

7. Thái Như T, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

8. Cao Văn T, sinh năm 1979, địa chỉ: 46/2, ấp M, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

9. Lê Minh H, sinh năm 1970, địa chỉ: ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

10. Bùi Bá L, sinh năm 1989, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

11. Phạm Thành Đ, sinh năm 1967, địa chỉ: 1021/5, ấp Q, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

12. Nguyễn Thị T, sinh năm 1959, địa chỉ: 94/2, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

13. Phạm Văn B, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

14. Hà Thị Liên H, sinh năm 1963, địa chỉ: Khóm 4, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

15. Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1964, địa chỉ: Khóm 1, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

16. Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp M, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

17. Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1981, địa chỉ: 38/K2, Khóm 2, TT L, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người làm chứng:

1. Võ Minh Q, sinh năm 1982, địa chỉ: Khóm 1, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

2. Võ Thị Mộng N, sinh năm 1991, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3. Nguyễn Thanh D, sinh năm 1994, địa chỉ: 1056A/5, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4. Nguyễn Nhựt Q, sinh năm 1993, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

5. Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1991, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

6. Lê Công B, sinh năm 1987, địa chỉ: ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

7. Lê Đặng Khả Q, sinh năm 1995, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

8. Nguyễn Bá P, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

9. Lê Thị N, sinh năm 1969, địa chỉ: 213/1, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

10. Trần Phú H, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

11. Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1975, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 4 năm 2009 đến năm 2017, bị cáo Cao Văn S là Công chức tài chính, kế toán của Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Quá trình thực hiện nhiệm vụ bị cáo S đã vi phạm nguyên tắc tài chính kế toán và thực hiện hành vi tham ô tài sản nên Ủy ban nhân dân huyện L ra Quyết định số 29/QĐ-CT ngày 28/11/2017, về việc thành lập Đoàn thanh tra quản lý Tài chính – Ngân sách đối với Ủy ban nhân dân xã P. Sau khi Kết luận thanh tra, Ủy ban nhân dân huyện L có Công Văn số 42/UBND-NC ngày 26/02/2018 về việc chuyển hồ sơ có dấu hiệu phạm tội “tham ô tài sản” đối với bị cáo S qua 05 nội dung như sau:

1. Điều tra làm rõ 04 giấy nộp tiền của UBND xã P do S nộp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L với số tiền 87.000.000đ nhưng ngân hàng chưa hạch toán và kết xuất sang Kho bạc Nhà nước: Giấy nộp tiền ngày 27/9/2016, nội dung các khoản nộp “Thu khác”, mã NDKT 4949, số tiền 7.000.000đ; Giấy nộp tiền ngày 30/9/2016, nội dung các khoản nộp “Thu khác”, mã NDKT 4949, số tiền 10.000.000đ; Giấy nộp tiền ngày 28/02/2017, nội dung các khoản nộp quỹ “An ninh - quốc phòng”, mã NDKT 4504, số tiền 40.000.000đ và Giấy nộp tiền ngày 14/3/2017, nội dung các khoản nộp “Thu kiết”, mã NDKT 4949, số tiền 30.000.000đ. Ngân hàng cho rằng bị cáo S không nộp số tiền trên mà do giấy nộp tiền S làm 03 giấy ghi số tiền bằng nhau, khi trình ký 03 giấy thì 02 giấy để trên ghi số tiền và nội dung giống nhau, còn giấy nộp tiền để dưới ghi số tiền bằng 02 giấy trên nhưng nội dung khác với 02 giấy nộp tiền trên. Qua điều tra không đủ cơ sở xử lý hình sự.

2. Đầu năm 2015 gần đến Tết Nguyên đán do kinh phí ngân sách của Ủy ban nhân dân xã không có tiền chi cho các ngành nên ông Lê Hồng P, Chủ tịch xã điện thoại cho bà Lê Thị N là chủ tiệm vàng N hỏi mượn 40.000.000đ bà N đồng ý. Ngày 14/02/2015 ông P nhờ ông Phạm Văn B đến tiệm vàng N nhận 40.000.000đ về giao lại cho S có viết biên nhận. Sau khi nhận tiền S ra các phiếu chi: Số CT C0149 ngày 23/01/2015, người duyệt chi Trần Anh P, Phó Chủ tịch xã, nội dung chi cho Lê Minh H, trạm y tế xã số tiền 11.790.000đ (thực chi 11.700.000đ) nội dung khám bệnh cho người cao tuổi; Phiếu chi số CT C0705 ngày 16/7/2015, người duyệt chi Nguyễn Tấn Đ, Chủ tịch xã, nội dung chi thanh toán công tác phí, người ký nhận ông Phạm Thành Đ (công chức văn hóa xã) số tiền 3.304.000đ; Phiếu chi số CT C0708 ngày 17/7/2015, người duyệt chi ông Đ, nội dung chi thanh toán cờ phướn phục vụ Tết Nguyên đán 2015, người ký nhận ông Đ số tiền 4.000.000đ; Phiếu chi số CT C0709 ngày 17/7/2015, người duyệt ông Đ, nội dung chi thanh toán in tài liệu văn phòng phẩm phục vụ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa, người ký nhận ông Đ số tiền 1.550.000đ, tổng cộng 03 phiếu chi là 8.854.000đ nhưng thực tế chi cho ông Đ 8.700.000đ (có biên nhận); Chi cho Bùi Bá L, Xã Đội phó 8.700.000đ (có biên nhận)

nhưng mất phiếu chi; Chi cho Nguyễn Thị T, cán bộ tạp vụ 1.700.000đ (có biên nhận). Tổng cộng số tiền S chi bằng biên nhận và tiền mặt cho các ngành là 30.800.000đ (chi cho ông H 11.700.000đ, ông Đ 8.700.000đ, ông L 8.700.000đ và bà T 1.700.00đ). Số tiền còn lại 9.200.000đ S thừa nhận đã sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân.

Lẽ ra, qua Tết Nguyên đán năm 2015 S phải đề nghị các ngành cung cấp chứng từ để quyết toán đối với số tiền đã tạm ứng để rút 40.000.000đ trả cho tiệm vàng N. Ngày 27/02/2015 S tự ra phiếu chi tạm ứng đưa cho ông Nguyễn Long T, Phó Chủ tịch xã (không được ủy quyền duyệt chi) duyệt tiếp tục rút từ ngân sách số tiền 40.000.000đ, số chứng từ TUNG/0208 ngày 27/02/2015 đưa cho ông B để trả cho tiệm vàng N. Hiện nay số tiền 40.000.000đ là tiền ngân sách của Ủy ban xã chưa được quyết toán.

Ông Lê Minh H trình bày khoảng cuối năm 2014 ông làm đề nghị thanh toán số tiền 11.790.000đ nội dung là khám sức khỏe người cao tuổi gửi cho S nhưng không có tiền. Đến ngày 14/02/2015 S kêu ông viết biên nhận trực tiếp vào sổ của S nhưng không có nhận 11.700.000đ, khoảng mấy tháng sau ông nhận 11.790.000đ từ thủ quỹ Thái Như T.

Bà Nguyễn Thị T trình bày có nhận 1.700.000đ từ thủ quỹ Thái Như T, còn việc có viết biên nhận và nhận trực tiếp 1.700.000đ từ S thì bà không nhớ.

Đối với các ông Bùi Bá L, Phạm Thành Đ trình bày ngày 14/02/2015 có viết biên nhận trực tiếp vào sổ của S và nhận tiền từ S, cụ thể ông L nhận 8.700.000đ, ông Đ nhận 8.700.000đ.

Ông Thái Như T trình bày ông là người trực tiếp chi tiền mặt từ nguồn ngân sách 11.790.000đ cho ông Lê Minh H có phiếu chi (đã mất) và có ghi vào sổ quỹ; chi trực tiếp tiền mặt từ ngân sách cho ông Phạm Thành Đ 8.700.000đ, có ghi vào sổ quỹ, được thể hiện tại 03 phiếu chi Phiếu chi số CT: C0705 ngày 16/7/2015, người duyệt chi ông Đ, nội dung chi thanh toán công tác phí, người ký nhận tiền ông Phạm Thành Đ, công chức văn hóa xã, số tiền 3.304.000đ; Phiếu chi số CT: C0708 ngày 17/7/2015, người duyệt chi ông Đ, nội dung chi thanh toán cờ phướn phục vụ Tết Nguyên đán 2015, người ký nhận tiền Phạm Thành Đ, công chức văn hóa xã, số tiền 4.000.000đ; Phiếu chi số CT: C0709 ngày 17/7/2015, người duyệt chi ông Đ, nội dung chi thanh toán in tài liệu văn phòng phẩm phục vụ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa, người ký nhận tiền Phạm Thành Đ, công chức văn hóa xã, số tiền 1.550.000đ, tổng cộng 03 phiếu chi là 8.854.000đ.

Tại Kết luận giám định ngày 17/9/2018 của Sở Tài chính thể hiện:

“Nội dung 1: Chi ngân sách nhà nước chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện tại khoản 3, điều 51, Nghị định 60/2003/NĐCP: “Đã được Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi” do đó, việc kế toán lập phiếu chi và chi tiền khi chưa được Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định duyệt chi là sai quy định. Thẩm quyền duyệt chi là Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định.

Nội dung 2: Phiếu chi số CT: C0149 ngày 23/01/2015 số tiền 11.790.000đ (thực chi 11.700.000đ) và phiếu chi số CT: C0216 ngày 12/2/2015 số tiền 1.380.000đ: Ông S ra phiếu chi cho H ngày 23/01/2015 và chi cho Dũng ngày 12/2/2015 là phù hợp so với số tiền tồn quỹ trên sổ quỹ ngày 23/01/2015 là 32.207.100 đồng; tồn quỹ ngày 12/02/2015 là 115.886.100 đồng, đối với trường hợp này nguồn sử dụng để chi là nguồn ngân sách xã.

Tuy nhiên, theo điều 14, Luật ngân sách 2002 quy định: “Năm ngân sách bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch”

Khoản 2, điều 62 Luật ngân sách 2002: “Các khoản chi ngân sách đến ngày 31 tháng 12 chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết, nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp tục thực hiện trong năm sau thì được chi tiếp trong thời gian chỉnh lý quyết toán và hạch toán quyết toán vào chi ngân sách năm trước, nếu được chuyển nguồn để thực hiện thì hạch toán vào ngân sách năm sau”.

Khoản 8, mục IV, Phần thứ nhất Quyết định 94/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài chính quy định: Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách xã quy định đến hết ngày 31/01 năm sau. Đối chiếu các quy định trên:

Phiếu chi số CT: C0149 ngày 23/01/2015 nội dung chi khám sức khỏe người cao tuổi số tiền 11.790.000 đồng và phiếu chi số CT: C0216 ngày 12/2/2015 nội dung chi mua sách số tiền 1.380.000 đồng, không đúng quy định vì cả 02 phiếu chi này thuộc nhiệm vụ chi của năm 2014 và không được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp tục thực hiện trong năm sau.

Nội dung 3: Phiếu chi số CT: 0708 ngày 17/7/205 nội dung chi mua cờ phướn màu, dây, cờ nước số tiền 4.000.000đ thuộc nhiệm vụ chi năm 2015, đúng quy định. Phiếu chi số CT: C0705 ngày 16/7/2015 nội dung chi thanh toán công tác phí năm 2014 số tiền 3.304.000 đồng và phiếu chi số CT: 0709 ngày 17/7/2015 nội dung chi thanh toán văn phòng phẩm năm 2014 số tiền 1.550.000 đồng, không đúng quy định vì cả 02 phiếu chi này thuộc nhiệm vụ chi của năm 2014 và không được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp tục thực hiện trong năm sau.

Nội dung 4: Phiếu thu số CT: THTU/0303 ngày 16/3/2015 số tiền 26.490.000 đồng, lý do nộp tiền: Thu hồi tạm ứng các phiếu chi số chứng từ C0149, C0216, C0309 (phiếu chi này ông S trình bày mất phiếu chi, mất chứng từ chi), xét thấy: Phiếu chi số C0149 ngày 23/01/2015 nội dung chi hỗ trợ khám bệnh người cao tuổi số tiền 11.790.000 đồng đã được hạch toán Nợ TK 8192 Có TK 111 là khoản thanh toán trực tiếp vào chi ngân sách năm nay chưa qua kho bạc, nên không cơ sở để thu hồi.

Phiếu chi số CT: 0216, ngày 12/2/2015 chi tiền mua sách số tiền 1.380.000 đồng khoản chi này đã được hạch toán Nợ TK 8192 Có TK 111 là khoản thanh toán trực tiếp vào chi ngân sách năm nay chưa qua kho bạc, nên không có cơ sở thu hồi.

Phiếu chi số C0309 (phiếu chi này ông S trình bày mất phiếu chi, mất chứng từ chi) nên không có cơ sở giám định.....”.

3. Đối với nguồn chi phí thẩm định, chi phí giám sát, chi phí Ban giám sát cộng đồng thể hiện: Năm 2017 S lập thủ tục rút tiền mặt từ Kho bạc huyện người trực tiếp

nhận tiền là Thái Như T, thủ quỹ đem về đưa cho S để chi cho Ban thẩm định, Ban giám sát 03 công trình của ấp, do UB xã làm chủ đầu tư. Sau khi nhận tiền S lập danh sách chi cho ông Lê Hồng P số tiền 1.200.000đ; chi cho ông Trần Anh P, số tiền 1.200.000đ; chi cho ông Nguyễn Văn D, số tiền 4.000.000đ; chi cho ông Nguyễn Tấn Đ, số tiền 4.000.000đ; chi cho ông Nguyễn Long T, số tiền 1.200.000đ; chi cho ông Thái Như T, thủ quỹ, số tiền 1.700.000đ, tổng cộng là 13.300.000đ. Đây là số tiền mà các cá nhân trên được hưởng từ nguồn hoạt động quản lý dự án tại cấp xã, nhưng qua điều tra các ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Tấn Đ, Thái Như T, thừa nhận có ký nhận vào danh sách, có nhận tiền nhưng nhận ít hơn so với danh sách đã ký nhận, cụ thể: Ông D chỉ nhận 3.000.000đ; ông Đ nhận 3.000.000đ; ông T nhận 700.000đ, còn ông Trần Anh P, Nguyễn Long T thì có ký nhận vào danh sách nhưng không có nhận tiền, S không thừa nhận chiếm đoạt số tiền của ông P, ông T và một phần số tiền của ông Đ, ông D, ông T vì danh sách nhận tiền đã thể hiện chữ ký của ông Đ, D, P, T, T. Riêng ông Lê Hồng P không có nhận 1.200.000đ và không có ký nhận vào danh sách, Cao Văn S thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền 1.200.000đ.

4. Việc S làm hư hỏng phần mềm kế toán, mất sổ sách, chứng từ kế toán, thủ quỹ, theo Kết luận giám định ngày 17/9/2018 của Sở Tài chính: vi phạm vào khoản 11, mục II, phần thứ nhất Quyết định 94/2005/QĐ-BTC, vi phạm khoản 5, điều 73 Luật NSNN 2002, Điều 49, 50, Đ62 Luật kế toán 2003.

5. Việc trích phần trăm (%) nguồn quỹ An ninh quốc phòng: năm 2015 tổng thu 101.560.000đ, S trích 5% phần trăm số tiền trên được 5.078.000đ, sau đó trích thêm 3% được 3.046.800đ và năm 2016 tổng thu 95.920.000đ, S trích 5% phần trăm số tiền trên được 4.796.000đ, sau đó trích thêm 5% được 34.796.000đ. Như vậy tổng số tiền S trích sai qui định là 7.842.800đ, S chi cho ông Nguyễn Tấn Đ 2.000.000đ, Nguyễn Văn D 2.000.000đ, bà D 1.000.000đ, còn 2.842.800đ S và bà D tiêu xài hết. S tham mưu trích phần trăm vượt mức quy định là chi sai, nhưng hiện nay bà D đã đi xuất khẩu lao động ở Nhật chưa làm việc được nên tách ra khi nào bà D về nước sẽ điều tra làm rõ.

Qua 05 nội dung kiến nghị trên, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L chứng minh và quá trình điều tra bị cáo S đã thừa nhận có hành vi chiếm đoạt 10.400.000đ là tiền của ngân sách Ủy ban nhân dân xã P.

Về vật chứng:

Anh Cao Văn T (anh ruột của S) đã nộp 43.042.000đ để khắc phục hậu quả.

Ông Nguyễn Văn D nộp 1.000.000đ, ông Đạt nộp 1.000.000đ.

Với hành vi trên, tại Cáo trạng số: 23/CT-VKS ngày 4/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp, đã truy tố bị cáo Cao Văn S (G) ra trước Toà án nhân dân huyện Lai Vung, để xét xử về tội “Tham ô tài sản” theo khoản 1 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung của Cáo trạng đã nêu trên.

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo S ra trước Toà án nhân dân huyện L, để xét xử về tội “Tham ô tài sản” theo khoản 1 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Tại phiên toà Kiểm sát viên khẳng định, việc truy tố trên là đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo S có hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt số tiền 10.400.000đ là tiền ngân sách của Ủy ban nhân dân xã P, làm ảnh hưởng đến tình hình chính trị, trật tự trị an tại địa phương, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “tham ô tài sản”.

Trên cơ sở phân tích tính chất nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nguyên nhân, điều kiện dẫn đến tội phạm, nhân thân của bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo S phạm tội “tham ô tài sản”.

Áp dụng khoản 1, Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo S từ 6 – 9 tháng tù giam.

Về hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 5, Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử cấm bị cáo S đảm nhiệm chức vụ từ 01 – 02 năm.

Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Tiếp tục quản lý 43.042.000đ của ông Cao Văn T nộp cho bị cáo S để khắc phục hậu quả.

Tiếp tục quản lý 1.000.000đ của Nguyễn Tấn Đ và 1.000.000đ của Nguyễn Văn D đảm bảo thi hành án.

(Hiện số tiền trên do Chi cục thi hành án dân sự huyện L đang quản lý).

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 xử:

Buộc bị cáo S bồi thường 10.400.000đ cho ngân sách Ủy ban nhân dân xã P (trong đó chi cho ông Lê Hồng P 1.200.000đ).

Buộc ông Nguyễn Tấn Đ và ông Nguyễn Văn D hoàn trả cho ngân sách Ủy ban nhân dân xã P, mỗi người 1.000.000đ.

Đối với số tiền 30.800.000đ do ông Lê Minh H, ông Phạm Thành Đ, ông Bùi Bá L và bà Nguyễn Thị T đã nhận bằng biên nhận từ bị cáo S, các ông, bà trên có trách nhiệm phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã P lập thủ tục quyết toán.

Đối với số tiền 87.000.000đ, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập được chưa đủ yếu tố để xử lý đối với bị cáo S, về phía Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L thừa nhận có sai sót trong quá trình thu tiền; ông Trần Bá H Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P có yêu cầu truy thu để trả lại ngân sách, do đó ngân hàng và Ủy ban nhân dân xã P có trách nhiệm phối hợp để giải quyết.

Riêng số tiền thu từ nguồn an ninh quốc phòng trích phần trăm vượt so với quy định của năm 2015 là 3.046.000đ và năm 2016 là 4.796.000đ sẽ tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

Đối với phần mềm kế toán bị hư hỏng, mất sổ sách, chứng từ kế toán, sổ quỹ mà người trực tiếp quản lý là bị cáo S và thủ quỹ Thái Như T, quá trình điều tra chưa đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự, hiện nay các cá nhân có liên quan đã bị xử lý kỷ luật về mặt Đảng và chính quyền.

Đối với các ông Lê Hồng P, Nguyễn Tấn Đ, Nguyễn Long T, Nguyễn Anh D, Trần Anh P, Thái Như T có hành vi duyệt trích quỹ thu từ nguồn an ninh quốc phòng vượt so với quy định: duyệt tạm ứng không đúng thẩm quyền, nhận tiền từ quỹ an ninh quốc phòng; thu, chi; quản lý việc thu, chi, sổ sách, chứng từ kế toán trái với quy định của pháp luật kế toán, ngân sách. Tuy nhiên, hành vi trên chưa đủ yếu tố để truy cứu trách nhiệm hình sự, hiện nay các cá nhân đã bị xử lý kỷ luật về mặt Đảng và chính quyền.

Tại phiên tòa, bị cáo S thống nhất với tội danh và mức hình phạt mà Kiểm sát viên đã đề nghị trong bản luận tội, nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện L trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo S thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai này phù hợp với các chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra, truy tố và được kiểm tra tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng. Bị cáo Cao Văn S là công chức tài chính- kế toán của xã Ủy ban nhân dân xã P, từ năm 2015-2017, lợi dụng chức vụ quyền hạn bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 10.400.000đ là tiền ngân sách của Ủy ban nhân dân xã P. Hành vi phạm tội của bị cáo đã có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “tham ô tài sản” được quy định tại khoản 1, 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại khoản 1 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định: “Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm”.

Tại khoản 5 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định: “Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hay toàn bộ tài sản”.

[3]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, tài sản của cá nhân, tổ chức hay Nhà nước đều được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến tài sản của Nhà nước, lợi ích của nhân dân, gây dư luận xấu trong xã hội, làm giảm uy tín của người cán bộ, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương, pháp luật bị xâm hại, gây ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế, ngân sách của địa phương; vì vậy việc đưa bị cáo ra xét xử công khai là cần thiết, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, đồng thời nhằm mục đích giáo dục phòng ngừa chung trong xã hội.

[4]. Bị cáo S nguyên là công chức tài chính - kế toán của xã P, đáng lý ra bị cáo phải rèn luyện phẩm chất đạo đức, không ngừng học tập trao dồi kinh nghiệm để phục vụ tốt cho công việc, nhưng bị cáo không làm thế mà luôn tìm sơ hở của pháp luật để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của ngân sách xã P với lỗi cố ý.

[5]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa bị cáo S thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục hậu quả, quá trình công tác được khen thưởng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

Tiếp tục quản lý 43.042.000đ của ông Cao Văn T nộp cho bị cáo S để khắc phục hậu quả là phù hợp.

Tiếp tục quản lý 1.000.000đ của Nguyễn Tấn Đ và 1.000.000đ của Nguyễn Văn D đảm bảo thi hành án.

(Hiện số tiền trên do Chi cục thi hành án dân sự huyện L đang quản lý).

Về trách nhiệm dân sự: căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo S bồi thường 10.400.000đ cho ngân sách Ủy ban nhân dân xã P (trong đó chi cho ông Lê Hồng P 1.200.000đ) là có cơ sở.

Buộc ông Nguyễn Tấn Đ nộp 1.000.000đ, ông Nguyễn Văn D nộp 1.000.000đ cho Ủy ban nhân dân xã P.

Đối với số tiền 30.800.000đ do ông Lê Minh H, ông Phạm Thành Đ, ông Bùi Bá L và bà Nguyễn Thị T đã nhận bằng biên nhận từ bị cáo S, các ông, bà trên có trách nhiệm phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã P lập thủ tục quyết toán là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 87.000.000đ, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập được chưa đủ yếu tố để xử lý đối với bị cáo S, Hội đồng xét xử sẽ tách ra giải quyết bằng 01 vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Riêng số tiền thu từ nguồn an ninh quốc phòng trích phần trăm vượt so với quy định của năm 2015 là 3.046.000đ và năm 2016 là 4.796.000đ. Bị cáo S chỉ cho ông Đ 2.000.000đ, ông D 2.000.000đ, bà D 1.000.000đ, còn lại 2.842.000đ do bà D giữ và cùng nhau tiêu xài hết. Hiện nay bà D đã đi xuất khẩu lao động ở Nhật chưa điều tra được, sẽ tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau là có sở.

Đối với phần mềm kế toán bị hư hỏng, mất sổ sách, chứng từ kế toán, thủ quỹ mà người trực tiếp quản lý là bị cáo S và thủ quỹ Thái Như T, quá trình điều tra chưa đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự, hiện nay các cá nhân có liên quan đã bị xử lý kỷ luật về mặt Đảng và chính quyền.

Đối với các ông Lê Hồng P, Nguyễn Tấn Đ, Nguyễn Long T, Nguyễn Anh D, Trần Anh P, Thái Như T có hành vi duyệt trích quỹ thu từ nguồn an ninh quốc phòng vượt so với quy định: duyệt tạm ứng không đúng thẩm quyền, nhận tiền từ quỹ an ninh quốc phòng; thu, chi; quản lý việc thu, chi, sổ sách, chứng từ kế toán trái với quy định của pháp luật kế toán, ngân sách. Tuy nhiên, hành vi trên ch7a đủ yếu tố để truy cứu trách nhiệm hình sự, hiện nay các cá nhân đã bị xử lý kỷ luật về mặt Đảng và chính quyền là phù hợp.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tuyên bố: Bị cáo Cao Văn S (G) phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt bị cáo Cao Văn S (G) 05 (năm) tháng 29 (hai mươi chín) ngày tù; Thời hạn tù bằng thời hạn tạm giam (hiện nay bị cáo đã chấp hành xong).

Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Cao Văn S (G) đảm nhiệm chức vụ 01 (một) năm. Thời hạn tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Xử lý vật chứng: Căn cứ vào điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tiếp tục quản lý 43.042.000đ (bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng) của ông Cao Văn T nộp cho bị cáo Cao Văn S (G) để khắc phục hậu quả.

Tiếp tục quản lý 1.000.000đ (một triệu đồng) của Nguyễn Tấn Đ và 1.000.000đ (một triệu đồng) của Nguyễn Văn D đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Cao Văn S (G) bồi thường 10.400.000đ (mười triệu bốn trăm nghìn đồng) cho ngân sách Ủy ban nhân dân xã P (trong đó chi cho ông Lê Hồng P 1.200.000đ).

Buộc ông Nguyễn Tấn Đ và ông Nguyễn Văn D hoàn trả cho ngân sách Ủy ban nhân dân xã P, mỗi người 1.000.000đ (một triệu đồng).

(Hiện số tiền trên do Chi cục thi hành án dân sự huyện L đang quản lý).

Đối với số tiền 30.800.000đ do ông Lê Minh H, ông Phạm Thành Đ, ông Bùi Bá L và bà Nguyễn Thị T đã nhận bằng biên nhận từ bị cáo S, các ông, bà trên có trách nhiệm phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã P lập thủ tục quyết toán.

Đối với số tiền 87.000.000đ, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập được chưa đủ yếu tố để xử lý đối với bị cáo Cao Văn S nên sẽ tách ra giải quyết bằng 01 vụ án khác khi có yêu cầu.

Riêng số tiền thu từ nguồn an ninh quốc phòng trích phần trăm vượt so với quy định của năm 2015 là 3.046.000đ và năm 2016 là 4.796.000đ sẽ tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo Cao Văn S (G) phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 20/9/2019. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND H.Lai Vung;
- VKSND tỉnh ĐT;
- THA-DS H.Lai Vung;
- Cơ quan điều tra H. Lai Vung;
- Cơ quan THAHS H. Lai Vung;
- Sở tư pháp;
- Bị cáo;
- Các đ/s;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Cẩm Hồng